

Bảng 1: Dữ liệu cây hàng năm năm 2025, so sánh với năm 2024

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(C)	1	2	(3)=(2):(1)x100
<b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG</b>		Ha	823.517,51	817.345,75	99,25
<b>I. LÚA</b>					
1. Lúa	Diện tích gieo	Ha	726.979,07	721.073,33	99,19
	Năng suất gieo	Tạ/ha	64,62	64,57	99,92
	Sản lượng	Tấn	4.697.546,96	4.655.771,22	99,11
<b>II. NGÔ VÀ CÂY LƯƠNG THỰC CÓ</b>			5.264,43	4.780,27	90,80
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo	Ha	5.264,43	4.780,27	90,80
	Năng suất gieo	Tạ/ha	54,86	55,90	101,90
	Sản lượng	Tấn	28.882,82	26.723,03	92,52
<b>III. CÂY LẬY CỦ CÓ CHẤT BỘT</b>			2.603,66	2.672,65	102,65
1. Khoai lang	Diện tích gieo	Ha	462,70	427,87	92,47
	Năng suất gieo	Tạ/ha	160,04	166,70	104,16
	Sản lượng	Tấn	7.404,84	7.132,49	96,32
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo	Ha	805,29	803,14	99,73
	Năng suất gieo	Tạ/ha	129,31	135,57	104,84
	Sản lượng	Tấn	10.413,53	10.888,35	104,56
Chia ra:					
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo	Ha	805,29	803,14	99,73
	Năng suất gieo	Tạ/ha	129,31	135,57	104,84
	Sản lượng	Tấn	10.413,53	10.888,35	104,56
3. Khoai sọ	Diện tích gieo	Ha	6,60	60,70	919,70
	Năng suất gieo	Tạ/ha	129,85	129,28	99,56

	Sản lượng	Tấn	85,70	784,74	915,68
4. Khoai mỡ	Diện tích gieo	Ha	280,82	330,08	117,54
	Năng suất gieo	Tạ/ha	95,12	97,32	102,31
	Sản lượng	Tấn	2.671,17	3.212,23	120,26
5. Khoai môn	Diện tích gieo	Ha	537,76	554,13	103,04
	Năng suất gieo	Tạ/ha	122,25	124,57	101,90
	Sản lượng	Tấn	6.573,91	6.902,89	105,00
6. Dong riềng	Diện tích gieo	Ha		2,00	
	Năng suất gieo	Tạ/ha		123,15	
	Sản lượng	Tấn		24,63	
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ	Diện tích gieo	Ha	510,49	494,73	96,91
	Năng suất gieo	Tạ/ha	106,13	112,73	106,22
	Sản lượng	Tấn	5.418,06	5.576,92	102,93
<b>IV. CÂY MÍA</b>			7.669,66	7.646,22	99,69
1. Mía	Diện tích gieo	Ha	7.669,66	7.646,22	99,69
	Năng suất gieo	Tạ/ha	1.004,01	1.018,52	101,45
	Sản lượng	Tấn	770.038,97	778.783,16	101,14
Chia ra:					
a. Mía đường	Diện tích gieo	Ha	6.559,90	6.617,10	100,87
	Năng suất gieo	Tạ/ha	1.015,40	1.022,87	100,74
	Sản lượng	Tấn	666.090,20	676.844,36	101,61
b. Mía ăn	Diện tích gieo	Ha	1.109,76	1.029,12	92,73
	Năng suất gieo	Tạ/ha	936,68	990,54	105,75
	Sản lượng	Tấn	103.948,77	101.938,80	98,07
<b>VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU</b>			205,30	342,60	166,88
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo	Ha	25,50	17,50	68,63
	Năng suất gieo	Tạ/ha	21,76	22,50	103,40
	Sản lượng	Tấn	55,50	39,38	70,95
	Diện tích gieo	Ha	126,10	116,00	91,99

2. Lạc (đậu phộng)	Năng suất gieo	Tạ/ha	24,96	24,95	99,96
	Sản lượng	Tấn	314,78	289,38	91,93
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo	Ha	53,70	209,10	389,39
	Năng suất gieo	Tạ/ha	8,96	10,07	112,39
	Sản lượng	Tấn	48,14	210,66	437,60
<b>VIII. CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI VÀ</b>			68.114,64	68.429,28	100,46
1. Rau các loại	Diện tích gieo	Ha	66.389,68	66.678,17	100,43
	Năng suất gieo	Tạ/ha	147,42	153,92	104,41
	Sản lượng	Tấn	978.741,16	1.026.284,56	104,86
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo	Ha	18.226,63	18.149,88	99,58
	Năng suất gieo	Tạ/ha	120,96	127,78	105,64
	Sản lượng	Tấn	220.478,36	231.927,60	105,19
Rau muống	Diện tích gieo	Ha	2.969,82	3.126,57	105,28
	Năng suất gieo	Tạ/ha	137,01	141,38	103,19
	Sản lượng	Tấn	40.688,85	44.204,99	108,64
Cải các loại	Diện tích gieo	Ha	5.878,41	5.518,36	93,88
	Năng suất gieo	Tạ/ha	126,12	134,06	106,30
	Sản lượng	Tấn	74.138,03	73.980,01	99,79
Rau mùng tơi	Diện tích gieo	Ha	768,21	902,62	117,50
	Năng suất gieo	Tạ/ha	88,31	96,43	109,19
	Sản lượng	Tấn	6.783,93	8.703,80	128,30
Rau ngót	Diện tích gieo	Ha	588,28	613,19	104,23
	Năng suất gieo	Tạ/ha	80,02	82,81	103,49
	Sản lượng	Tấn	4.707,47	5.077,62	107,86
Bắp cải	Diện tích gieo	Ha	689,80	560,76	81,29
	Năng suất gieo	Tạ/ha	144,13	153,41	106,44
	Sản lượng	Tấn	9.942,01	8.602,85	86,53
	Diện tích gieo	Ha	287,12	340,38	118,55

Rau dền	Năng suất gieo	Tạ/ha	114,63	118,99	103,80
	Sản lượng	Tấn	3.291,13	4.050,18	123,06
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo	Ha	59,45	57,08	96,01
	Năng suất gieo	Tạ/ha	130,33	130,77	100,34
	Sản lượng	Tấn	774,81	746,46	96,34
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai)	Diện tích gieo	Ha	6.985,54	7.030,92	100,65
	Năng suất gieo	Tạ/ha	114,74	123,12	107,30
	Sản lượng	Tấn	80.152,13	86.561,69	108,00
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo	Ha	5.641,47	5.407,12	95,85
	Năng suất gieo	Tạ/ha	213,55	236,72	110,85
	Sản lượng	Tấn	120.473,33	127.998,15	106,25
Dưa hấu	Diện tích gieo	Ha	5.439,07	5.073,94	93,29
	Năng suất gieo	Tạ/ha	215,90	242,53	112,33
	Sản lượng	Tấn	117.428,51	123.059,21	104,80
Dưa lê	Diện tích gieo	Ha	43,12	40,50	93,92
	Năng suất gieo	Tạ/ha	149,64	149,18	99,69
	Sản lượng	Tấn	645,23	604,19	93,64
Dưa vàng	Diện tích gieo	Ha		9,50	
	Năng suất gieo	Tạ/ha		151,21	
	Sản lượng	Tấn		143,65	
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo	Ha	159,28	283,18	177,79
	Năng suất gieo	Tạ/ha	150,65	148,00	98,24
	Sản lượng	Tấn	2.399,59	4.191,10	174,66
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo	Ha	4.895,50	5.065,92	103,48
	Năng suất gieo	Tạ/ha	91,67	95,06	103,70
	Sản lượng	Tấn	44.876,77	48.156,14	107,31
Đậu đũa	Diện tích gieo	Ha	1.911,09	1.945,77	101,81
	Năng suất gieo	Tạ/ha	117,64	121,25	103,07
	Sản lượng	Tấn	22.482,35	23.592,25	104,94

Đậu co-ve	Diện tích gieo	Ha	1.453,92	1.480,22	101,81
	Năng suất gieo	Tạ/ha	97,85	98,88	101,05
	Sản lượng	Tấn	14.226,26	14.636,18	102,88
Đậu hà lan	Diện tích gieo	Ha	6,20	7,00	112,90
	Năng suất gieo	Tạ/ha	86,11	85,91	99,77
	Sản lượng	Tấn	53,39	60,14	112,64
Đậu khác (đậu rỗng, đậu ván,...)	Diện tích gieo	Ha	1.524,29	1.632,93	107,13
	Năng suất gieo	Tạ/ha	53,24	60,43	113,50
	Sản lượng	Tấn	8.114,77	9.867,57	121,60
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo	Ha	18.507,50	18.799,55	101,58
	Năng suất gieo	Tạ/ha	153,61	158,11	102,93
	Sản lượng	Tấn	284.298,38	297.243,03	104,55
Dưa chuột/dưa leo	Diện tích gieo	Ha	4.478,42	4.795,34	107,08
	Năng suất gieo	Tạ/ha	176,23	189,73	107,66
	Sản lượng	Tấn	78.922,79	90.981,98	115,28
Cà chua	Diện tích gieo	Ha	281,65	271,31	96,33
	Năng suất gieo	Tạ/ha	41,01	45,05	109,85
	Sản lượng	Tấn	1.155,18	1.222,20	105,80
Bí đỏ (bí ngô)	Diện tích gieo	Ha	875,96	1.004,71	114,70
	Năng suất gieo	Tạ/ha	160,19	158,63	99,03
	Sản lượng	Tấn	14.032,36	15.937,99	113,58
Bí xanh	Diện tích gieo	Ha	1.546,64	1.563,87	101,11
	Năng suất gieo	Tạ/ha	175,15	172,77	98,64
	Sản lượng	Tấn	27.090,04	27.019,76	99,74
Bầu	Diện tích gieo	Ha	2.602,81	2.547,40	97,87
	Năng suất gieo	Tạ/ha	173,25	177,04	102,19
	Sản lượng	Tấn	45.094,23	45.098,12	100,01
Mướp	Diện tích gieo	Ha	2.883,89	3.060,24	106,12
	Năng suất gieo	Tạ/ha	149,40	149,14	99,83

	Sản lượng	Tấn	43.084,02	45.639,27	105,93
Quả su su	Diện tích gieo	Ha	0,50		
	Năng suất gieo	Tạ/ha	124,00		
	Sản lượng	Tấn	6,20		
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo	Ha		28,50	
	Năng suất gieo	Tạ/ha		96,42	
	Sản lượng	Tấn		274,80	
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo	Ha	1.026,58	1.078,84	105,09
	Năng suất gieo	Tạ/ha	97,72	101,46	103,83
	Sản lượng	Tấn	10.031,40	10.946,18	109,12
Mướp đắng	Diện tích gieo	Ha	3.302,23	3.303,90	100,05
	Năng suất gieo	Tạ/ha	138,46	140,13	101,21
	Sản lượng	Tấn	45.721,70	46.296,79	101,26
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mè, lặc	Diện tích gieo	Ha	1.508,82	1.145,44	75,92
	Năng suất gieo	Tạ/ha	126,99	120,70	95,05
	Sản lượng	Tấn	19.160,46	13.825,94	72,16
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo	Ha	12.305,85	12.279,46	99,79
	Năng suất gieo	Tạ/ha	187,78	195,62	104,18
	Sản lượng	Tấn	231.073,62	240.208,29	103,95
Củ cải	Diện tích gieo	Ha	2.010,38	1.930,32	96,02
	Năng suất gieo	Tạ/ha	392,08	421,29	107,45
	Sản lượng	Tấn	78.822,23	81.323,19	103,17
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo	Ha	5,00	9,00	180,00
	Năng suất gieo	Tạ/ha	106,00	102,20	96,42
	Sản lượng	Tấn	53,00	91,98	173,55
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo	Ha	8.148,42	7.963,17	97,73
	Năng suất gieo	Tạ/ha	153,44	161,84	105,47
	Sản lượng	Tấn	125.029,57	128.878,49	103,08
	Diện tích gieo	Ha	113,24	127,76	112,82

Rau cần ta	Năng suất gieo	Tạ/ha	91,43	92,61	101,29
	Sản lượng	Tấn	1.035,39	1.183,23	114,28
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần	Diện tích gieo	Ha	2.028,03	2.249,21	110,91
	Năng suất gieo	Tạ/ha	128,81	127,74	99,17
	Sản lượng	Tấn	26.122,09	28.731,40	109,99
f. Nấm	Diện tích gieo	Ha	2.319,33	2.550,53	109,97
	Năng suất gieo	Tạ/ha	95,64	99,00	103,51
	Sản lượng	Tấn	22.181,15	25.250,31	113,84
Nấm rơm	Diện tích gieo	Ha	2.318,11	2.550,51	110,03
	Năng suất gieo	Tạ/ha	95,65	99,00	103,50
	Sản lượng	Tấn	22.172,99	25.250,08	113,88
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo	Ha	1,22	0,02	1,64
	Năng suất gieo	Tạ/ha	66,89	115,00	171,92
	Sản lượng	Tấn	8,16	0,23	2,82
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu	Diện tích gieo	Ha	4.493,40	4.425,71	98,49
	Năng suất gieo	Tạ/ha	123,20	125,41	101,79
	Sản lượng	Tấn	55.359,55	55.501,04	100,26
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo	Ha	1.636,36	1.692,36	103,42
	Năng suất gieo	Tạ/ha	18,85	17,23	91,41
Đậu/đỗ đen	Sản lượng	Tấn	3.084,32	2.916,01	94,54
	Diện tích gieo	Ha	424,70	425,54	100,20
	Năng suất gieo	Tạ/ha	19,02	18,24	95,90
Đậu/đỗ xanh	Sản lượng	Tấn	807,69	776,09	96,09
	Diện tích gieo	Ha	817,20	885,56	108,37
	Năng suất gieo	Tạ/ha	18,86	16,93	89,77
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Sản lượng	Tấn	1.541,02	1.499,11	97,28
	Diện tích gieo	Ha	4,60		
	Năng suất gieo	Tạ/ha	14,78		

	Sản lượng	Tấn	6,80		
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo	Ha	73,25	50,15	68,46
	Năng suất gieo	Tạ/ha	17,18	16,22	94,41
	Sản lượng	Tấn	125,84	81,35	64,65
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Diện tích gieo	Ha	316,61	331,11	104,58
	Năng suất gieo	Tạ/ha	19,04	16,90	88,76
	Sản lượng	Tấn	602,97	559,46	92,78
3. Hoa các loại			88,60	58,75	66,31
Hoa phong lan	Diện tích gieo	Ha	2,50	0,40	16,00
	Giá trị	Triệu đồng	9,32	25,00	268,24
Hoa cúc	Diện tích gieo	Ha	14,60	11,30	77,40
	Giá trị	Triệu đồng	4.253,36	2.047,57	48,14
Hoa ly	Diện tích gieo	Ha	3,00		
	Giá trị	Triệu đồng	3.514,92		
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa	Diện tích gieo	Ha	68,50	47,05	68,69
	Giá trị	Triệu đồng	8.671,53	11.402,36	131,49
<b>IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC</b>			12.680,75	12.401,40	97,80
1. Cây gia vị hằng năm		Ha	4.450,82	4.166,04	93,60
Ớt cay	Diện tích gieo	Ha	2.239,84	1.963,05	87,64
	Năng suất gieo	Tạ/ha	127,39	131,48	103,21
	Sản lượng	Tấn	28.533,72	25.810,92	90,46
Gừng	Diện tích gieo	Ha	626,52	567,83	90,63
	Năng suất gieo	Tạ/ha	120,90	119,13	98,54
	Sản lượng	Tấn	7.574,52	6.764,45	89,31
Cây gia vị hằng	Diện tích gieo	Ha	1.584,46	1.635,16	103,20

năm khác (riêng, tía tô, kinh giới,...)	Năng suất gieo	Tạ/ha	116,01	112,04	96,58
	Sản lượng	Tấn	18.381,93	18.320,79	99,67
2. Cây dược liệu, hương liệu hàng			977,92	972,25	99,42
Bạc hà	Diện tích gieo	Ha	15,80	14,00	88,61
	Năng suất gieo	Tạ/ha	63,81	52,04	81,55
	Sản lượng	Tấn	100,82	72,86	72,27
Ngải cứu	Diện tích gieo	Ha			
	Năng suất gieo	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
Atiso	Diện tích gieo	Ha			
	Năng suất gieo	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
Nghệ	Diện tích gieo	Ha	81,02	75,82	93,58
	Năng suất gieo	Tạ/ha	79,62	80,07	100,57
	Sản lượng	Tấn	645,07	607,07	94,11
Sả	Diện tích gieo	Ha	872,30	873,63	100,15
	Năng suất gieo	Tạ/ha	77,70	81,64	105,07
	Sản lượng	Tấn	6.777,35	7.132,51	105,24
Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác (cà gai)	Diện tích gieo	Ha	8,80	8,80	100,00
	Năng suất gieo	Tạ/ha	56,61	60,53	106,92
	Sản lượng	Tấn	49,82	53,27	106,92
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo	Ha			
	Năng suất gieo	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
3. Cây hàng năm khác còn lại		Ha	7.252,01	7.263,11	100,15
Sen lấy hạt	Diện tích gieo	Ha	1.393,48	1.233,79	88,54
	Năng suất gieo	Tạ/ha	61,87	52,58	84,98
	Sản lượng	Tấn	8.621,49	6.486,80	75,24

Cỏ voi	Diện tích gieo	Ha	4.154,88	4.196,46	101,00	
	Năng suất gieo	Tạ/ha	333,92	338,30	101,31	
	Sản lượng	Tấn	138.740,29	141.967,45	102,33	
Muồng muồng	Diện tích gieo	Ha				
	Năng suất gieo	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo	Ha		552,10		
	Năng suất gieo	Tạ/ha		123,63		
	Sản lượng	Tấn		6.825,61		
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung,	Diện tích gieo	Ha	1.703,65	1.280,76	75,18	
	Năng suất gieo	Tạ/ha	247,19	245,18	99,19	
	Sản lượng	Tấn	42.112,56	31.401,83	74,57	
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo	Ha				
	Năng suất gieo	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	Tấn	257.987,53	127.404,72	49,38
		Giá trị	Triệu đồng	315.352,70	125.081,53	39,66
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng	Sản lượng	Tấn	456,63	395,68	86,65
		Giá trị	Triệu đồng	135,15	105,17	77,81